

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.8%	-13.8%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.68
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

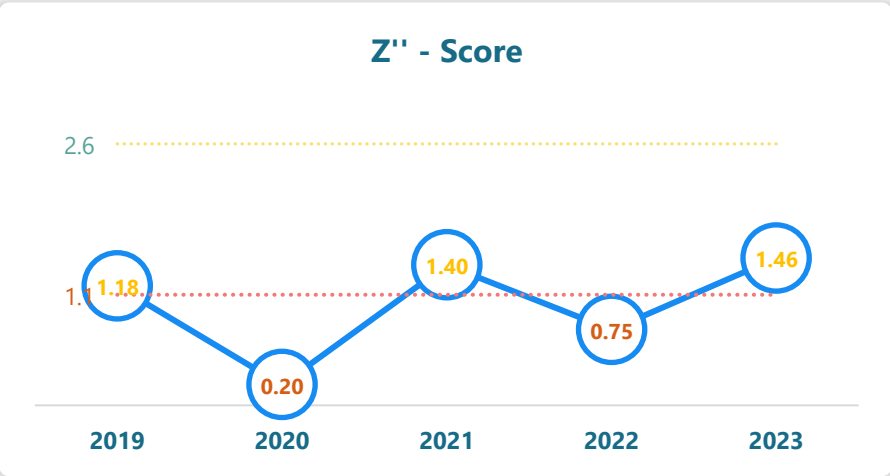
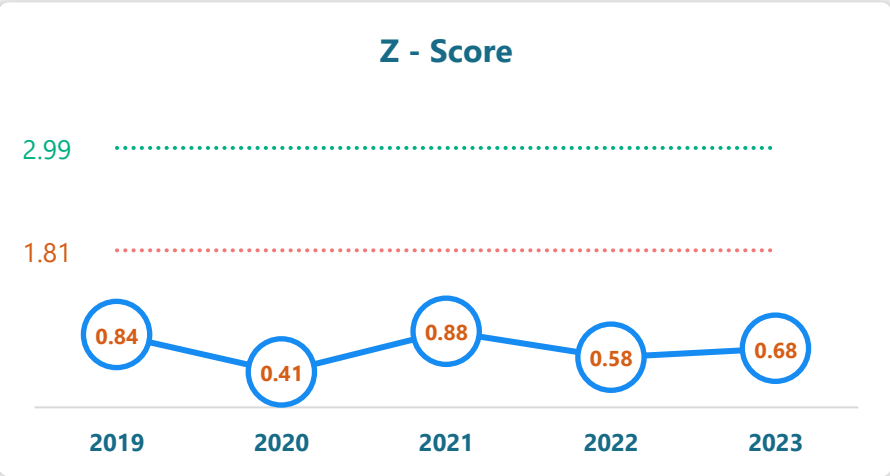
Hệ số nguy cơ phá sản	1.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	143	▼ 10.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	-1.67	▼ 23.5
	tỷ VNĐ	▼ 108%

ROE	2023	+/- YoY
	-0.6%	▼ 7.5%

ROA	2023	+/- YoY
	-0.1%	▼ 1.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.68 < 1.81**, cho thấy **TTE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

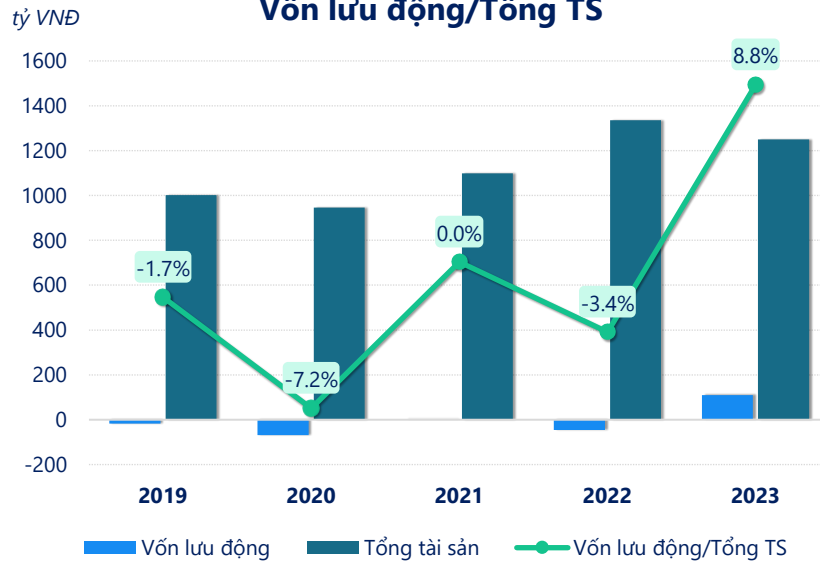
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTE** năm **2023** đạt **1.46**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TTE** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **142.7** tỷ đồng **giảm 6.84%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 108%** chỉ còn **-1.67** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-0.58%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

# CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

## Vốn lưu động/Tổng TS

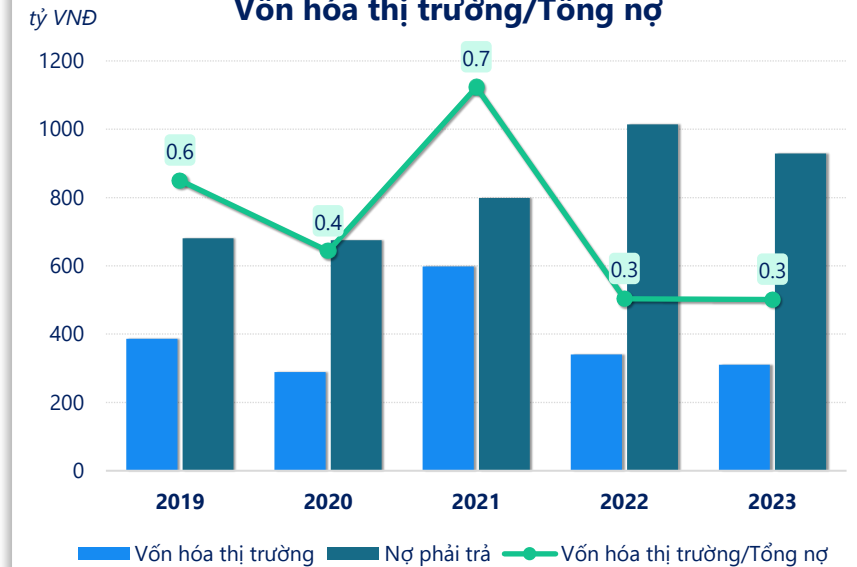


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

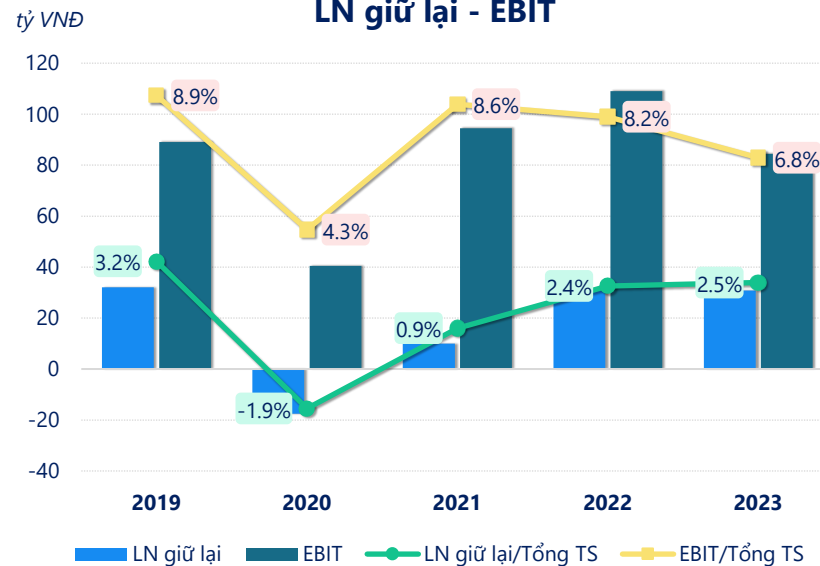
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

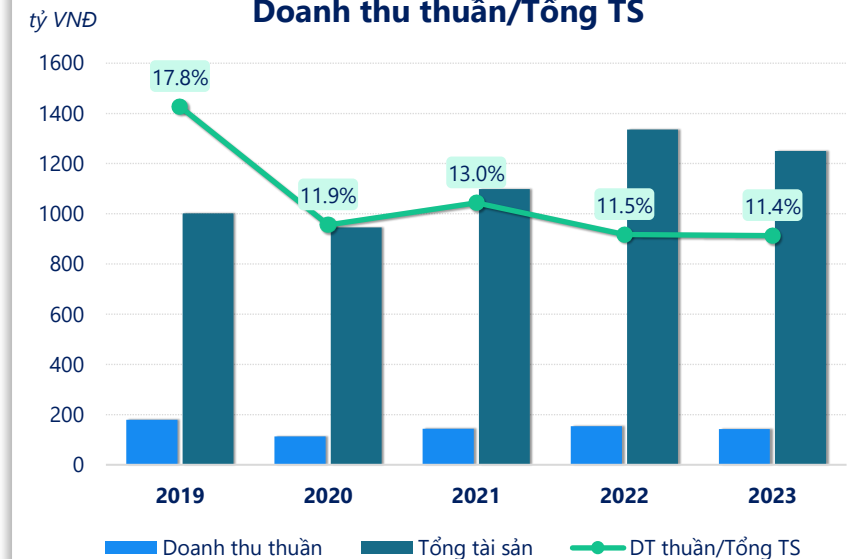
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## LN giữ lại - EBIT



## Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,244</b>	<b>1,336</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>83.4</b>	<b>41.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	40.9	2.69	1423%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.3	80.5	-5.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.21	171%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,127</b>	<b>1,253</b>	<b>-10.1%</b>
Phải thu dài hạn	259	326	-20.5%
Tài sản cố định	744	784	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	117	135	-13.0%
Tài sản dài hạn khác	5.70	8.10	-29.7%
Lợi thế thương mại	0.27	0.38	-28.9%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>926</b>	<b>1,015</b>	<b>-8.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>189</b>	<b>129</b>	<b>46.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.0	82.8	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.53	3.98	-11.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>737</b>	<b>885</b>	<b>-16.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	555	633	-12.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>318</b>	<b>321</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>318</b>	<b>321</b>	<b>-1.1%</b>
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>179</b>	<b>113</b>	<b>143</b>	<b>153</b>	<b>143</b>
Giá vốn hàng bán	80.6	66.5	51.6	52.9	54.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.1</b>	<b>46.5</b>	<b>91.7</b>	<b>100</b>	<b>88.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.05	0.04	8.11	30.3	27.3
Chi phí TC	75.8	71.1	69.2	91.9	90.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>75.8</b>	<b>71.1</b>	<b>68.7</b>	<b>82.3</b>	<b>79.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-3.98	-12.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.67	4.65	4.78	6.45	6.48
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.7</b>	<b>-29.2</b>	<b>25.9</b>	<b>28.1</b>	<b>5.21</b>
Lợi nhuận khác	-2.38	-1.34	-0.17	-1.35	-0.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.3</b>	<b>-30.5</b>	<b>25.7</b>	<b>26.8</b>	<b>4.75</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.8</b>	<b>-32.7</b>	<b>27.8</b>	<b>21.8</b>	<b>-1.67</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.7</b>	<b>-32.3</b>	<b>27.5</b>	<b>21.5</b>	<b>-1.86</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.5	-9.99	79.2	15.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.89	-0.81	-174	-14.1	9.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-20.3	136	-57.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	28.2	48.6	17.6	58.5	2.69
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>20.4</b>	<b>-31.1</b>	<b>40.9</b>	<b>-55.8</b>	<b>42.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	17.6	58.5	2.69	44.9